Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
307 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa
Tỉnh Phú Yên, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
307 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa
Tỉnh Phú Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch
Ông Trương Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Định	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên
Ông Hoàng Đình Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Định	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Trương Văn Ba	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 4400114094 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
TP. TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Nguyễn Thái Định
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Deloitte

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 164 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2013, từ trang 03 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 20 tháng 02 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý đến vấn đề chưa thống nhất trong xử lý kế toán liên quan đến việc trình bày chỉ tiêu "Đầu tư dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**436.416.975.844**	**431.462.109.164**
I. Tiền	**110**	**5**	**1.202.482.353**	**14.041.997.466**
1. Tiền	111		1.202.482.353	14.041.997.466
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**164.829.263.474**	**362.843.165.931**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		164.829.263.474	362.843.165.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.342.347.811**	**32.020.074.178**
1. Phải thu khách hàng	131		48.640.179.726	15.485.823.373
2. Trả trước cho người bán	132		1.267.208.510	175.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	67.636.765.631	16.359.250.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(201.806.056)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**142.511.330.309**	**16.263.940.857**
1. Hàng tồn kho	141		146.761.330.309	16.263.940.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.250.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.531.551.897**	**6.292.930.732**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.841.577.564	2.385.438.975
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.489.974.333	1.528.175.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,785,719,733
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		200.000.000	593.596.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**28.232.303.752**	**31.953.896.800**
I. Tài sản cố định	**220**		**12.316.538.197**	**14.208.615.277**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.828.737.154	14.201.920.732
- Nguyên giá	222		51.265.299.250	49.998.788.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.436.562.096)	(35.796.867.322)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		27.000.000	27.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.000.000)	(27.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		487.801.043	6.694.545
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.360.000.000**	**9.360.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	9.360.000.000	9.360.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.555.765.555**	**8.385.281.523**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.555.765.555	8.385.281.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**464.649.279.596**	**463.416.005.964**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**363.667.635.211**	**375.227.511.681**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**363.667.635.211**	**375.067.045.153**
1. Vay ngắn hạn	311	12	212.791.241.184	231.558.008.919
2. Phải trả người bán	312		139.340.077.769	115.254.640.170
3. Người mua trả tiền trước	313		325.617.025	288.148.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	8.769.864.587	2.536.263.735
5. Phải trả người lao động	315		1.379.910.990	1.375.471.733
6. Chi phí phải trả	316		1.800.000	1.819.503.316
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		287.177.429	20.416.711.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		771.946.227	1.818.297.640
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**160.466.528**
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	160.466.528
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**100.981.644.385**	**88.188.494.283**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**100.981.644.385**	**88.188.494.283**
1. Vốn điều lệ	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3.892.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.553.768.908	2.821.325.249
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.553.768.908	2.821.325.249
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.474.106.569	141.951.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**464.649.279.596**	**463.416.005.964**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**Đơn vị**	**31/12/2012**	**31/12/2011**
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	VND	124.748.014.825	94.183.842.757
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ (USD)	USD	-	*30.767,39*

Nguyễn Thái Định	**Trần Văn Hay**	**Võ Thị Hạnh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**16**	**2.213.302.655.010**	**2.381.481.936.832**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	115.528.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**		**2.213.302.655.010**	**2.381.366.408.832**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.173.134.058.313	2.262.279.895.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	**20**		**40.168.596.697**	**119.086.513.220**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	52.551.955.592	26.370.907.148
7. Chi phí tài chính	22	19	43.536.524.689	71.453.491.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*43.536.524.689*	*70.049.491.390*
8. Chi phí bán hàng	24		25.758.725.286	29.352.696.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.821.783.770	29.959.841.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**10.603.518.544**	**14.691.391.183**
11. Thu nhập khác	31		9.559.162.557	16.931.256.532
12. Chi phí khác	32		195.528.878	1.592.568.312
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**20**	**9.363.633.679**	**15.338.688.220**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**19.967.152.223**	**30.030.079.403**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	5.318.279.037	8.233.899.708
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**14.648.873.186**	**21.796.179.695**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.778	2.127

Nguyễn Thái Định	**Trần Văn Hay**	**Võ Thị Hạnh**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***19.967.152.223***	***30.030.079.403***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.639.694.774	8.651.776.868
Các khoản dự phòng	03	4.451.806.056	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(52.547.202.574)	(17.638.905.585)
Chi phí lãi vay	06	43.536.524.689	70.049.491.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***19.047.975.168***	***91.092.442.076***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(38.468.480.506)	24.085.854.318
Thay đổi hàng tồn kho	10	(130.497.389.452)	(1.353.931.300.602)
Thay đổi các khoản phải trả	11	126.711.352.779	125.284.107.381
Thay đổi chi phí trả trước	12	373.377.379	3.634.987.328
Tiền lãi vay đã trả	13	(45.348.978.005)	(68.237.038.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.196. 104.022)	(17.075.848.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.785.719.733	640.957.003
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(6.704.020.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(73.592.526.926)***	***(1.201.209.859.162)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.446.234.692)	(11.205.066.955)
2. Tiền chi cho vay	23	(99.199.000.000)	(201.367.183.665)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	199.483.255.278	89.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	923.401.082	3.589.977.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***99.761.421.668***	***(119.582.273.551)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.008.934.525.778	3.325.680.614.660
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.027.701.293.513)	(1.972.695.016.754)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.237.750.014)	(33.072.249.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(39.004.517.749)***	***1.319.913.347.920***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(12.835.623.007)**	**(878.784.793)**
Tiền đầu năm	**60**	**14.041.997.466**	**14.916.890.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.892.106)	3.892.106
Tiền cuối năm	**70**	**1.202.482.353**	**14.041.997.466**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 301.383.002 đồng (năm 2011 là 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thái Định **Giám đốc**	**Trần Văn Hay** **Kế toán trưởng**	**Võ Thị Hạnh** **Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng Dầu dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Sau khi Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên đã thông qua phương án tách Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên thành hai đơn vị riêng biệt: Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên và Công ty Cổ phần Điều Phú Yên.

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên nguyên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 132 (31 tháng 12 năm 2011: 131).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là mua bán xăng dầu và các sản phẩm xăng dầu; mua bán nông lâm thủy sản; mua bán khí đốt; vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng); sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản xuất khẩu; xuất khẩu: hàng nông, lâm, thủy sản; nhập khẩu: xăng, dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, thiết bị phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng; nông lâm sản; phương tiện vận tải; hàng hóa tiêu dùng.

Hoạt động chính của Công ty là bán lẻ, bán buôn xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao khi chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chi phí khấu hao bằng giá trị còn lại của tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 chia số năm khấu hao còn lại tại ngày này. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đều trong vòng ba (3) năm, bắt đầu từ năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (năm 2010).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.149.646.072	616.881.489
Tiền gửi ngân hàng	52.836.281	13.425.115.977
	1.202.482.353	**14.041.997.466**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay để hỗ trợ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên trong việc chi trả lương, trả lãi vay, nợ đến hạn và chi thường xuyên khác theo Nghị quyết số 04/HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên ngày 24 tháng 9 năm 2011. Lãi suất tiền vay trong kỳ từ 8,5%/năm đến 18,5%/năm. Thời hạn trả nợ gốc và lãi vay không quá ngày 30 tháng 6 năm 2012. Theo Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 11 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty, thời gian vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản tiền cho vay và lãi cho vay tương ứng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác thể hiện chủ yếu khoản lãi tiền cho vay phải thu từ Công ty Cổ Phần Điều Phú Yên.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	336.086.366	267.300.000
Hàng hoá xăng dầu	61.985.691.846	15.996.640.857
Nhân hạt điều xuất khẩu	84.439.552.097	-
Cộng	**146.761.330.309**	**16.263.940.857**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.250.000.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**142.511.330.309**	**16.263.940.857**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hàng tồn kho nhân hạt điều xuất khẩu với giá trị là 84.439.551.097 đồng đang được Công ty Cổ Phần Điều Phú Yên giữ hộ.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	33.446.614.278	1.410.382.329	14.857.502.962	284.288.485	49.998.788.054
Mua sắm mới	1.028.655.729	157.552.300	-	16.272.726	1.202.480.755
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	64.030.441	-	-	-	64.030.441
Tại ngày 31/12/2012	34.539.300.448	1.567.934.629	14.857.502.962	300.561.211	51.265.299.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	26.271.063.766	996.556.124	8.346.043.225	183.204.207	35.796.867.322
Khấu hao trong năm	2.354.522.150	282.209.706	965.488.772	37.474.146	3.639.694.774
Tại ngày 31/12/2012	28.625.585.916	1.278.765.830	9.311.531.997	220.678.353	39.436.562.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	**5.913.714.532**	**289.168.799**	**5.545.970.965**	**79.882.858**	**11.828.737.154**
Tại ngày 31/12/2011	**7.175.550.512**	**413.826.205**	**6.511.459.737**	**101.084.278**	**14.201.920.732**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	39	39	Kinh doanh gas công nghiệp và gas dân dụng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh với số tiền 19.371.345.551 đồng được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt theo quyết định phê duyệt vào tháng 6 năm 2009. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm, bắt đầu từ năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động chính thức dưới hình thức Công ty cổ phần (năm 2010). Từ tháng 8 năm 2011, giá trị còn lại chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 7 năm 2011 được phân bổ đều trong vòng năm (5) năm.

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày 01/01	8.385.281.523	12.914.230.367
Phân bổ trong năm	(1.829.515.968)	(4.528.948.844)
Tại ngày 31/12	**6.555.765.555**	**8.385.281.523**

12. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Quy Nhơn	-	10.175.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	43.105.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	-	47.954.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	132.531.241.184	130.323.508.919
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
- Chi nhánh Phú Yên	80.260.000.000	-
	212.791.241.184	**231.558.008.919**

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện:

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và thời gian đáo hạn không quá 4 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 10,5% đến 17%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 10,5% đến 18%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. Khoản vay này đã được thanh toán hết vào ngày 4 tháng 2 năm 2013.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617.244.959	2.495.069.944
Thuế thu nhập cá nhân	96.735.583	41.193.791
Thuế bảo vệ môi trường	8.042.168.500	-
Thuế khác	13.715.545	-
	8.769.864.587	**2.536.263.735**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	31/12/2011
Số cổ phần được phép phát hành	8.240.000	8.240.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	8.240.000	8.240.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	117.000.000.000	325.350.202	2.770.839.190	2.770.839.190	1.101.010.765	123.968.039.347
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá trong năm	-	(325.350.202)	-	-	-	(325.350.202)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.796.179.695	21.796.179.695
Đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.892.106	-	-	-	3.892.106
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	1.089.808.984	1.089.808.984	(6.820.178.604)	(4.640.560.636)
Bàn giao khi tách công ty	(34.600.000.000)	-	(1.039.322.925)	(1.039.322.925)	(3.367.760.177)	(40.046.406.027)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.360.000.000)	(12.360.000.000)
Trích thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(157.000.000)	(157.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(50.300.000)	(50.300.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**82.400.000.000**	**3.892.106**	**2.821.325.249**	**2.821.325.249**	**141.951.679**	**88.188.494.283**
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá trong năm	-	(3.892.106)	-	-	-	(3.892.106)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.648.873.186	14.648.873.186
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	732.443.659	732.443.659	(3.174.718.296)	(1.709.830.978)
Trích thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(142.000.000)	(142.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	**82.400.000.000**	**-**	**3.553.768.908**	**3.553.768.908**	**11.474.106.569**	**100.981.644.385**

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2012 với số tiền lần lượt là 732.443.659 đồng, 732.443.659 đồng, 1.709.830.978 đồng và 142.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
			31/12/2012	31/12/2011
	Số cổ phần	%	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.531.360	67	55.313.600.000	55.313.600.000
Ông Nguyễn Lăng	695.185	8	6.951.850.000	6.951.850.000
Ông Nguyễn Văn Luận	621.450	8	6.214.500.000	6.214.500.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn Hà Nội	514.037	6	5.140.370.000	5.140.370.000
Bà Đoàn Thị Liên	380.308	5	3.803.080.000	3.803.080.000
Các cổ đông khác	497.660	6	4.976.600.000	4.976.600.000
	8.240.000	**100%**	**82.400.000.000**	**82.400.000.000**

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý vì hoạt động chính của Công ty là mua bán xăng dầu và các sản phẩm xăng dầu và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động của Công ty không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

16. DOANH THU

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.195.033.586.547	1.283.211.407.501
Doanh thu bán hạt điều	12.503.731.816	1.091.822.657.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ, nội bộ	5.765.336.647	6.447.871.792
	2.213.302.655.010	**2.381.481.936.832**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(115.528.000)
	2.213.302.655.010	**2.381.366.408.832**

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.175.458.397.471	2.265.019.163.563
Chi phí nhân công	15.726.159.648	25.199.134.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.639.694.774	3.935.647.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.650.401.629	17.213.277.017
Chi phí khác	4.239.913.847	10.225.210.957
	2.211.714.567.369	**2.321.592.433.407**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.801.082	2.185.977.069
Lãi đầu tư tài chính ngắn hạn	51.623.801.492	16.007.964.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	795.600.000	1.404.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.753.018	6.772.965.938
	52.551.955.592	**26.370.907.148**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính chủ yếu thể hiện lãi tiền vay trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Đây là khoản chi phí phát sinh từ các khoản vay được trình bày tại thuyết minh số 12 và lãi vay trả chậm từ khoản phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền vay	36.785.022.425	67.522.147.364
Lãi trả chậm	6.751.502.264	2.527.344.026
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.404.000.000
	43.536.524.689	**71.453.491.390**

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	9.412.598.686	16.051.847.779
Thu nhập khác	146.563.871	879.408.753
	9.559.162.557	**16.931.256.532**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	555.035.623
Chi phí khác	195.528.878	1.037.532.689
	195.528.878	**1.592.568.312**
Lợi nhuận khác	**9.363.633.679**	**15.338.688.220**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012 VND	2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**19.967.152.223**	**30.030.079.403**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(795.600.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.101.563.925	2.905.519.434
Thu nhập chịu thuế	**21.273.116.148**	**32.935.598.837**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.318.279.037**	**8.233.899.708**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHẦN

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	14.648.873.186	21.796.179.695
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phần	14.648.873.186	21.796.179.695
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phần	8.240.000	10.249.644
Lãi cơ bản trên cổ phần	**1.778**	**2.127**

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	529.285.156	1.074.073.251

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	558.152.376	528.981.981
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.358.035.554	1.816.255.551
Sau năm năm	520.377.160	620.260.865
	2.436.565.090	**2.965.498.397**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:
- Tiền thuê đất ở các cửa hàng xăng dầu tại tỉnh Phú Yên với các thời hạn thuê khác nhau từ ngày 1 tháng 12 năm 2006 đến ngày 23 tháng 11 năm 2024.

- Tiền thuê văn phòng tại số 307 Nguyễn Huệ, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên từ ngày 24 tháng 4 năm 2012 đến ngày 24 tháng 4 năm 2015 với đơn giá thuê 8.000.000 đồng/tháng.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản vay	212.791.241.184	231.558.008.919
Trừ: Tiền	(1.202.482.353)	(14.041.997.466)
Nợ thuần	211.588.758.831	217.516.011.453
Vốn chủ sở hữu	100.981.644.385	88.188.494.283
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	210%	247%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền	1.202.482.353	14.041.997.466
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.829.263.474	362.843.165.931
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.075.139.301	31.845.074.178
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	200.000.000	593.596.750
Tổng cộng	**282.306.885.128**	**409.323.834.325**
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	212.791.241.184	231.558.008.919
Phải trả người bán và phải trả khác	139.627.255.198	135.671.351.330
Chi phí phải trả	1.800.000	1.819.503.316
Tổng cộng	**352.420.296.382**	**369.048.863.565**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn chi phí tiềm tàng do sự thay đổi tỷ giá, lãi suất của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	**31/12/2011**	**31/12/2012**	**31/12/2011**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	640.823.199
Trong đó				
Tiền gửi ngân hàng	-	-	-	*640.823.199*

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa (xăng dầu và nhân hạt điều) từ các nhà cung cấp trong nước và công ty mẹ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa (xăng dầu và nhân hạt điều).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012		
Tiền	1.202.482.353	1.202.482.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.829.263.474	164.829.263.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.075.139.301	116.075.139.301
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	**282.306.885.128**	**282.306.885.128**
31/12/2012		
Vay ngắn hạn	212.791.241.184	212.791.241.184
Phải trả người bán và phải trả khác	139.627.255.198	139.627.255.198
Chi phí phải trả	1.800.000	1.800.000
Tổng cộng	**352.420.296.382**	**352.420.296.382**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(70.113.411.254)**	**(70.113.411.254)**

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2011		
Tiền	14.041.997.466	14.041.997.466
Đầu tư tài chính ngắn hạn	362.843.165.931	362.843.165.931
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	31.845.074.178	31.845.074.178
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	593.596.750	593.596.750
Tổng cộng	**409.323.834.325**	**409.323.834.325**
31/12/2011		
Vay ngắn hạn	231.558.008.919	231.558.008.919
Phải trả người bán và phải trả khác	135.671.351.330	135.671.351.330
Chi phí phải trả	1.819.503.316	1.819.503.316
Tổng cộng	**369.048.863.565**	**369.048.863.565**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**40.274.970.760**	**40.274.970.760**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức độ vừa phải. Mặc dù có sự thiếu hụt vốn lưu động Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	160.551.424
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	773.188.333	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	444.821.898	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	209.431.281	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	73.731.640	349.702.044
Công ty Cổ phần Dầu khí Bình Thuận	10.230.528	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.593.616	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.361.610.382	5.285.433.935
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.409.231.675.728	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1.213.373.181.818
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	99.199.000.000	362.843.165.931
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	51.623.801.492	16.007.964.139
Lãi vay trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.751.502.264	2.527.344.026

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	795.600.000	1.404.000.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16.151.040.000	19.635.000.000
Vốn đã góp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	55.313.600.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và các khoản phụ cấp	1.743.273.715	2.756.606.104

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	12.503.731.816	36.262.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	48.424.153	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	33.448.731	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	18.289.543	72.637.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	11.957.685	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Bình Thuận	3.223.317	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	907.482	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	67.631.765.631	16.076.668.726
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	164.829.263.474	362.843.165.931
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	9.360.000.000	9.360.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	138.042.218.797	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	6.910.880	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	114.811.250.170
CN Tổng Công ty Dầu VN tại Quảng Ngãi	40.553.479	-
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	1.384.335.107
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	16.151.040.000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc được lập bao gồm Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Trong khi đó báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập riêng cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (Công ty được tách từ Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên). Do đó, số liệu của hai kỳ kế toán có thể không so sánh được.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	191.367.183.665	171.475.982.266	362.843.165.931
Đầu tư dài hạn khác	171.475.982.266	(171.475.982.266)	-

27. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2013.

Nguyễn Thái Đỉnh **Giám đốc**	**Trần Văn Hay** **Kế toán trưởng**	**Võ Thị Hạnh** **Người lập biểu**

Ngày 18 tháng 3 năm 2013